CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔLA MỸ CẢ NƯỚC
KHU VỰC THÀNH THỊ
Tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 6 NĂM 2019 SO VỚI				Bình quân quý II năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018	6 tháng đầu năm 2019 so với cùng kỳ 2018
	Kỳ gốc năm 2014	Tháng 6 năm 2018	Tháng 12 năm 2018	Tháng 5 năm 2019		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	**112,91**	**102,56**	**101,69**	**99,97**	**102,94**	**102,81**
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	110,64	102,89	100,98	100,28	103,58	104,30
1- Lương thực	106,04	99,34	99,57	99,73	99,44	100,25
2- Thực phẩm	109,62	103,23	101,04	100,47	104,21	105,09
3- Ăn uống ngoài gia đình	114,26	103,45	101,32	100,07	103,80	104,22
II, Đồ uống và thuốc lá	109,27	102,30	101,64	100,23	102,18	102,03
III, May mặc, mũ nón, giầy dép	105,92	101,91	100,66	100,16	101,83	101,78
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	113,55	103,66	103,77	99,86	103,90	102,98
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	109,24	101,93	101,15	100,17	101,86	101,87
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	182,26	99,54	100,09	100,05	99,56	100,08
Trong đó: Dịch vụ y tế	220,22	98,87	99,92	100,00	98,89	99,55
VII, Giao thông	93,95	99,78	104,44	98,41	101,17	98,96
VIII, Bưu chính viễn thông	95,36	99,00	99,42	99,83	98,96	98,91
IX, Giáo dục	136,93	106,68	99,56	100,14	106,67	106,81
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	140,98	107,23	99,26	100,09	107,32	107,54
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	108,13	102,81	101,61	100,26	102,74	102,69
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	114,42	102,52	101,21	100,12	102,44	102,29
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	**110,93**	**101,74**	**104,29**	**101,98**	**99,81**	**99,85**
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	**109,20**	**102,52**	**100,29**	**100,30**	**102,27**	**102,23**

(*) *Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.*